

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỔ TÀI CHÍNH

Tên tệp: T4-2025-TLC

BẢNG THÁNG 4 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	9.000-11.000	10.125	10.083	-42	-0,41	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	11.000-12.000	11.750	11.583	-167	-1,44	nt	
3	01.001c	Thóc tẻ ngon	Gạo dâu hoặc tương đương	đ/kg	18.000-21.000	18.000	18.750	750	4,00	nt	
4	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.000-17.000	16.750	16.667	-83	-0,50	nt	
5	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	17.000-23.000	19.625	19.833	208	1,05	nt	
6	01.002c	Gạo tẻ ngon	Gạo dâu hoặc tương đương	đ/kg	29.000-30.000	29.000	29.533	533	1,81	nt	
7	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	67.000-70.000	68.030	68.000	-30	-0,04	nt	
8	01.003b	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) lợn dân (lợn bản đen)	Lợn bản đen	đ/kg	72.000-74.000	74.167	73.000	-1.166	-1,60	nt	
9	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	120.000-135.000	135.833	132.833	-3.000	-2,26	nt	
10	01.004b	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo hơi) lợn dân (lợn bản đen)	Lợn bản đen	đ/kg	190.000-210.000	200.000	200.000	0	0,00	nt	
11	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	255.000	255.000	0	0,00	nt	
12	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	250.000-270.000	255.000	255.000	0	0,00	nt	
13	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	150.000-170.000	158.333	160.000	1.667	1,04	nt	
14	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	119.667	120.000	333	0,28	nt	
15	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-120.000	105.000	110.000	5.000	4,55	nt	
16	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-80.000	68.583	70.000	1.417	2,02	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	200.000-230.000		225.000		0,00	nt	
18	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	17.000-20.000	17.667	18.500	833	4,50	nt	
19	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	15.833	17.500	1.667	9,52	nt	
20	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000-20.000		17.500		0,00	nt	
21	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-20.000		17.500		0,00	nt	
22	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000-160.000	146.250	144.167	-2.083	-1,45	nt	
23	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	25.000-28.000	25.500	26.500	1.000	3,77	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
4	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông Sản)		đ/kg	5.800-6.600	6.000	6.267	267	4,26	nt	
5	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5		đ/kg	7.100-9.500	8.000	8.300	300	3,61	nt	
6	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13		đ/kg	18.000-20.000	19.000	19.000	0	0,00	nt	
9	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	10.000-17.000	12.100	12.525	425	3,39	nt	
11	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi		đ/kg	14.000-14.200	14.780	14.000	-780	-5,57	nt	
12	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi		đ/kg	13.500-14.000	14.200	13.500	-700	-5,19	nt	
13	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	13.000-13.200	13.525	13.000	-525	-4,04	nt	
14	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi		đ/kg	12.800-13.000	12.920	12.800	-120	-0,94	nt	
15	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	12.000-12.200	12.570	12.000	-570	-4,75	nt	
16	02.002f	AC 981 Cá m cá con		đ/kg	17.000-18.500	17.150	17.750	600	3,38	nt	
17	02.002g	AC 985 Cá m cá to		đ/kg	14000-16.000	14.650	15.000	350	2,33	nt	
18	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg		đ/kg	18.800-25.000	21.625	21.900	275	1,26	nt	
19	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg		đ/kg	13.600-17.000	15.325	15.300	-25	-0,16	nt	
20	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất		đ/kg	13.800-15.000	14.479	14.400	-79	-0,55	nt	
21	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai		đ/kg	12.600-14.000	13.075	13.300	225	1,69	nt	
22	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con		đ/kg	13.000-15.000	13.905	14.000	95	0,68	nt	
23	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà		đ/kg	20.000-22.000	20.600	21.000	400	1,90	nt	
24	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn		đ/kg	18.000-22.000	19.200	20.000	800	4,00	nt	
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	66.420-94.500	81.000	80.460	-540	-0,67	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	71.820-99.900	84.510	85.860	1.350	1,57	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao		-	-				
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	15.022-15.333	15.177	15.177	0	0,00	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	14.914-15.225	15.069	15.069	0	0,00	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	15.022-15.333	15.177	15.177	0	0,00	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	14.914-15.225	15.069	15.069	0	0,00	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.076-16.419	15.747	15.639	-108	-0,69	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.509	17.509	17.509	0	0,00	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.509	17.509	17.509	0	0,00	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.454	17.454	17.454	0	0,00	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.399	17.399	17.399	0	0,00	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.234-17.399	17.317	17.317	0	0,00	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	200.880-421.200	311.040	311.040	0	0,00	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	194.400-421.200	307.800	307.800	0	0,00	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	200.880-421.200	311.040	311.040	0	0,00	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.296-1.800	1.548	1.548	0	0,00	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	485.000-505.000	495.018	495.018	0	0,00	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
1	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
2	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	50.000-70000	55.000	55.000	0	0,00	Theo báo cáo của các huyện, thành phố	
3	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	100.000-150.000	120.000	120.000	0	0,00	nt	
4	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
VII.	05	GIAO THÔNG									
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2000-3000	2.800	2.800	0	0,00	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	5.000-10.000	8.500	8.500	0	0,00	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	350.000	350.000	-	0,00	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	840.000	840.000	840.000	-	0,00	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	600.000	600.000	600.000	-	0,00	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	400.000-450.000	425.000	425.000	-	0,00	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	130.000	130.000	130.000	-	0,00	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	170.000-180.000	175.000	175.000	-	0,00	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km	11.000-15.700	12.500	12.500	0	0,00	nt	
VIII.	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	0	0,00	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực II		Đồng/tháng	15.000	15.000	15.000	0	0,00		
3	06.003	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực III		Đồng/tháng	8.000	8.000	8.000	0	0,00		
4	06.004	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục THCS công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	30.000	30.000	30.000	0	0,00	nt	
5	06.005	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực II		Đồng/tháng	18.000	18.000	18.000	0	0,00	nt	
6	06.006	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực III			12.000	12.000	12.000	0	0,00	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
7	06.007	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	35.000	35.000	35.000	0	0,00	nt	
8	06.008	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực II		Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	0	0,00	nt	
9	06.009	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực III			15.000	15.000	15.000	0	0,00	nt	
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chi							
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tín chi	1.248.000	1.248.000	1.248.000			Báo cáo của Phòng TC-KH Thành phố Lai Châu	